TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **56**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Ông Trần Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 119/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thạch Thị Mỹ L**, sinh năm 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh **Thạch Minh C**, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện (không ghi ngày, tháng, năm), quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Thạch Thị Mỹ L trình bày:

Chị Thạch Thị Mỹ L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng ngày 10 tháng 8 năm 2015. Thời gian chung sống thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cải vã nhau thường xuyên, anh C hay nhậu, ghen tuông vô cớ, bất đồng trong giao tiếp ứng xử, cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp. Chị L nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Thời gian chung sống chị L và anh C có hai con chung tên Thạch C T, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Thạch Thị Y, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2018. Cháu T hiện đang sống cùng với anh C, còn cháu Y đang sống với chị L. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Y, còn cháu T thì chị L yêu cầu giao cho anh C nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị L và anh C không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Thạch Minh C:

Anh C đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

- Tại Biên bản ghi ý kiến con chưa thành niên ngày 08 tháng 9 năm 2020, cháu Thạch C T trình bày:

Cháu T đang sống cùng với anh C tại Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Nguyện vọng của cháu T là được sống cùng với anh C.

- Tại Biên bản xác minh ngày 08 tháng 9 năm 2020, thì mâu thuẫn gia đình giữa chị L và anh C:

Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị L, anh C không trình báo, cũng không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được nguyên nhân mâu thuẫn gia đình giữa anh chị.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L, cụ thể: Chị L được ly hôn với anh C; Giao con chung tên Thạch Thị Y, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2018 cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi và giao con chung tên Thạch C T, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2012 cho anh Thạch Minh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; Chị L, anh C không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung thì chị L trình bày không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Thạch Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Thạch Minh C. Anh C cư trú tại Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, anh C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L, anh C tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 111/2015, quyển số: 01/2015 ngày 10 tháng 8 năm 2015. Tại thời điểm kết hôn thì chị L, anh C đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"* và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Theo quy định viện dẫn thì chị L, anh C là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Thế nhưng sau khi kết hôn thì anh, chị chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nên vợ chồng không còn quan tâm, chăn sóc nhau, cũng không còn chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị L, anh C tham gia phiên hòa giải nhưng anh C đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị L, anh C đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị L yêu cầu được ly hôn với anh C là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 205/2016 và Giấy khai sinh số: 46/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng thì chị L, anh C có hai con chung tên Thạch C T, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2012 (giới tính: Nam) và Thạch Thị Y, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2018 (giới tính: Nữ). Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Y, còn cháu T thì chị đồng ý giao cho anh C nuôi dưỡng. Anh C thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị L, Hội đồng xét xử thấy: Tại Khoản 2, 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*,

"3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

Theo quy đinh viện dẫn thì chị L, anh C có quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, cũng như thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, thế nhưng chị L, anh C không thỏa thuận được. Do đó, việc giao con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T đang sống cùng với anh C, cuộc sống, việc học tập của cháu đã ổn định, cháu T cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh C. Còn cháu Ý thì đang sống cùng với chị L, cuộc sống của cháu đã ổn định, tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì cháu Ý dưới 36 tháng tuổi. Để đảm bảo cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì giao cháu T cho anh

C nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, giao cháu Ý cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, yêu cầu về con chung của chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi" và* Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở".* Theo quy định vừa viện dẫn thì anh C có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Ý được sống với chị L. Chị L có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu T được sống với anh C. Chị L, anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.5] Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.6] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.7] Như đã phân tích trên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Về án phí sơ thẩm: Chị Thạch Thị Mỹ L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị Mỹ L được ly hôn với anh Thạch Minh C.

2. Về con chung:

- Giao con chung tên Thạch C T, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2012 (giới tính: Nam) cho anh Thạch Minh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Giao con chung tên Thạch Thị Y, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2018 (giới tính: Nữ) cho chị Thạnh Thị Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Chị Thạch Thị Mỹ L và anh Thạch Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Thạch Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005215, ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Thạch Thị Mỹ L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Phú Tân, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thành Đạt